

BIỂU PHÍ THANH TOÁN QUỐC TẾ

Dành cho Khách hàng tổ chức

Hiệu lực áp dụng từ ngày 24/04/2026

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
I	CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ	
1	Chuyển tiền đi	
	1.1 Phí chuyển tiền	0,2% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 500USD
	1.2 Phí chuyển tiền thanh toán biên mậu:	
	a Giao dịch VND	0,3% số tiền chuyển TT: 500.000 VND
	b Giao dịch ngoại tệ:	0,3% số tiền chuyển TT: 150 CNY
	1.3 Trường hợp người chuyển chịu phí Ngân hàng Nước ngoài (Phí OUR) - khoản phí thu thêm (***)	
	a USD	25USD/giao dịch
	b SGD	30SGD/giao dịch
	c EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR
	d Các loại ngoại tệ khác	0,2% số tiền chuyển TT: 50USD TĐ: 250USD
	1.4 Phí sửa đổi, bổ sung thông tin, hủy theo yêu cầu người chuyển tiền	5USD/ lần + điện phí + Phí NHNN (nếu có)
	1.5 Tra soát lệnh chuyển tiền	5USD/ lần + điện phí + Phí NHNN (nếu có)
	1.6 Phí back value (Phí Ngân hàng nước ngoài thu) (**)	Thu theo thực tế phát sinh
2	Nhận chuyển đến	
	2.1 Phí ghi có vào tài khoản của người thụ hưởng mở tại BVBank	
	a Số tiền ghi có < 50,000 USD	5USD/món
	b 50,000 USD <= số tiền ghi có <100,000USD	10USD/món
	c Số tiền ghi có >= 100,000 USD	20USD/món
	2.2 Tra soát/Điều chỉnh	5USD/lần + điện phí + phí NHNN (nếu có)
	2.3 Thoái hồi lệnh chuyển tiền (theo yêu cầu của Người thụ hưởng)	15USD/ món + điện phí + Phí NHNN (nếu có)

Khoản mục dịch vụ			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
	2.4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền do sai thông tin (thu từ Người chuyển tiền)	15USD/món
II	NHỜ THU		
	1	Nhờ thu xuất khẩu	
	1.1	Nhận bộ chứng từ gửi đi	5USD + phí chuyển phát nhanh
	1.2	Thanh toán bộ chứng từ nhờ thu	0,2%/trị giá nhờ thu TT: 20USD TĐ: 300USD
	1.3	Nước ngoài từ chối thanh toán hoặc hủy theo yêu cầu của người nhờ thu	10USD + phí chuyển phát nhanh + điện phí thực tế phát sinh
	1.4	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu	10USD + điện phí thực tế phát sinh
	1.5	Tra soát nhờ thu	5USD/lần + điện phí thực tế phát sinh
	2	Nhờ thu nhập khẩu	
	2.1	Thông báo và xử lý bộ chứng từ nhờ thu	5USD/bộ
	2.2	Thanh toán bộ chứng từ nhờ thu	0,2%/trị giá nhờ thu TT: 20USD TĐ: 300USD
	2.3	Trường hợp người chuyển chịu phí Ngân hàng Nước ngoài (Phí OUR) - khoản phí thu thêm (***)	50USD/món
	2.4	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu	
		a Trường hợp bộ hồ sơ được thanh toán nhiều lần	5USD/bộ/tháng (tính tròn tháng)
		i Đối với phần thanh toán ngay khi nhận bộ chứng từ	5USD/bộ chứng từ
		ii Đối với phần trả chậm trễ hạn từ 5 ngày trở lên	10USD/bộ chứng từ
		b D/P sau 30 ngày kể từ ngày thông báo	5USD/bộ chứng từ
		c D/A trễ hạn thanh toán 05 ngày trở lên	10USD/bộ chứng từ
	2.5	Hủy nhờ thu, hoàn trả chứng từ	10USD + phí chuyển phát nhanh + điện phí thực tế phát sinh
	2.6	Nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế phát sinh
	2.7	Ký hậu vận đơn theo BCT nhờ thu nhập khẩu	
		a Trường hợp người mua chịu	5USD
		b Trường hợp người bán chịu	20USD
	2.8	Chuyển tiếp BCT nhờ thu	5USD/ bộ + phí chuyển phát nhanh
III	TÍN DỤNG CHỨNG TỪ		
	1	Thư tín dụng chứng từ xuất khẩu	
	1.1	Thông báo thư tín dụng	

Khoản mục dịch vụ			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
	a	Nếu BVBank là ngân hàng thông báo trực tiếp	20USD
	b	Nếu BVBank là ngân hàng thông báo thứ 1	25USD + Phí chuyển phát nhanh/điện phí phát sinh (nếu có)
	c	Nếu BVBank là ngân hàng thông báo thứ 2	10USD
1.2	Thông báo tu chính		
	a	Nếu BVBank là ngân hàng thông báo trực tiếp	10USD
	b	Nếu BVBank là ngân hàng thông báo thứ 1	15USD + Phí chuyển phát nhanh/điện phí phát sinh (nếu có)
	c	Nếu BVBank là ngân hàng thông báo thứ 2	10USD
1.3	Phí kiểm tra bộ chứng từ xuất trình tại BVBank		10USD
1.4	Bộ chứng từ BVBank đã thực hiện kiểm tra xong nhưng Khách hàng lại xuất trình tại Ngân hàng khác		50USD/bộ chứng từ
1.5	Thanh toán 01 BCT xuất trình theo L/C (báo có - Đối với L/C nội địa: miễn phí này)		0,15%/ trị giá bộ chứng từ gửi đi TT: 20 USD TĐ: 300 USD
1.6	Phí sửa đổi, điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của KH		10USD/lần + Phí chuyển phát nhanh/điện phí phát sinh (nếu có)
1.7	Nước ngoài từ chối thanh toán		Thu theo thực tế phát sinh
1.8	Hủy L/C xuất		20USD/lần + phí Ngân hàng nước ngoài (nếu có)
1.9	Xác nhận L/C (*)		
	a	Xác nhận L/C của Ngân hàng đại lý phát hành (thời gian tính phí kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C)	0,15%/ tháng/giá trị L/C được xác nhận TT: 50USD
	b	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng từ trả chậm đòi tiền theo L/C do BVBank xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C: Thời gian tính phí kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền.	0,15%/ tháng trên trị giá bộ chứng từ TT: 50USD
	c	Phí xác nhận cho các sửa đổi của L/C (Trường hợp sửa đổi tăng giá trị và/hoặc gia hạn thời hạn hiệu lực): Tùy từng trường hợp cụ thể thực hiện thu phí trên trị giá tăng thêm kể từ ngày yêu cầu điều chỉnh đến ngày hết hạn hiệu lực (hoặc đến ngày hết hạn hiệu lực mới, nếu có) của L/C, và/hoặc trên số dư L/C (trừ phần ký quỹ, nếu có) kể từ ngày hết hiệu lực cũ đến ngày hết hạn hiệu lực mới.	Thu như mức phí xác nhận L/C TT: 50USD

Khoản mục dịch vụ				Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
		d	Phí xác nhận cho các sửa đổi khác của L/C	20USD/ lần
	1.10	Chuyển nhượng L/C và tu chỉnh L/C xuất		
		a	Trong nước	20USD/giao dịch
		b	Ngoài nước	30USD/giao dịch
	1.11	Sửa đổi L/C chuyển nhượng		
		a	Trường hợp tăng tiền	Thu như mức phí chuyển nhượng trên số tiền tăng thêm
		b	Trường hợp sửa đổi khác	20USD/lần
	1.12	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng		15USD/lần
	1.13	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng		Theo thỏa thuận TT: 30USD/ bộ chứng từ
2	Thư tín dụng chứng từ nhập khẩu			
	2.1	Phát hành thư tín dụng (*)		
		a	L/C ký quỹ 100%	0,075% TT: 20USD TĐ: 2000 USD
		b	L/C miễn ký quỹ hoặc Ký quỹ dưới 100% hoặc được đảm bảo bằng hình thức khác:	TT: 20USD TĐ: 2000USD
		i	Số tiền ký quỹ	0,075%
		ii	Số tiền chưa ký quỹ	0,15%
	2.2	LC có thời hạn dài (trên 180 ngày) (*)		50 USD
	2.3	Tu chỉnh thư tín dụng (*)		
		a	Tu chỉnh tăng tiền	
		i	Phí do người đề nghị mở L/C (Applicant) chịu	Nhu phí phát hành L/C trên số tiền tăng thêm TT: 20USD TĐ: 2000USD
		ii	Phí do người thụ hưởng (Beneficiary) chịu	0,08% trên số tiền tăng thêm TT: 20USD
		b	Tu chỉnh gia hạn hiệu lực L/C	0%
		c	Tu chỉnh khác	20USD
	2.4	Chấp nhận hối phiếu/chấp nhận thanh toán L/C trả chậm (chưa bao gồm phí thanh toán) (*)		Tính theo số ngày thực tế, từ lúc BVBank đi điện chấp nhận thanh toán đến ngày đáo hạn (làm tròn tháng)
		a	Ký quỹ 100% trị giá L/C hoặc có tài sản đảm bảo 100% trị giá L/C	0,05%/tháng TT: 20USD
		b	Ký quỹ dưới 100% trị giá L/C	TT: 20USD
		i	Số tiền ký quỹ	0,05%/tháng

Khoản mục dịch vụ				Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
		ii	Số tiền chưa ký quỹ	0,075%/tháng
	2.5	Thanh toán L/C (*)		0,2%/ trị giá bộ chứng từ thanh toán TT: 20USD
	2.6	Mở L/C đối ứng được đảm bảo bằng L/C xuất khẩu (*)		0,1%/tháng TT: 50USD
	2.7	Ký hậu vận đơn/Phát hành ủy quyền nhận hàng		
		a	Ký hậu vận đơn (trước khi chứng từ về qua đường ngân hàng)	
		i	Trong nước chịu phí	15USD
		ii	Ngoài nước chịu phí	20USD
		b	Ký hậu vận đơn/Phát hành ủy quyền nhận hàng đối với bộ chứng từ đã về theo đường ngân hàng	
		i	Trong nước chịu phí	5USD
		ii	Ngoài nước chịu phí	20USD
	2.8	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng		50USD/ 1 bảo lãnh
	2.9	Phí duy trì bảo lãnh nhận hàng theo Thư tín dụng		
		a	Hoàn trả bảo lãnh trong thời gian 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	0%
		b	Hoàn trả bảo lãnh trên 60 ngày kể từ ngày phát hành bảo lãnh	Thu thêm 0,15%/tháng trên trị giá bảo lãnh TT: 50USD
	2.10	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng		20USD
	2.11	Hủy thư tín dụng (*)		10USD + Điện phí + phí Ngân hàng nước ngoài thu (nếu có)
	2.12	Tư vấn phát hành Thư tín dụng đặc biệt phức tạp theo yêu cầu của Khách hàng		Thu theo thỏa thuận TT: 20USD
	2.13	Phí bất hợp lệ (nếu có) (thu từ NHNN)		50USD/bộ
	2.14	Không xuất trình BCT copy (thu từ NHNN)		10USD/bộ
	2.15	Hoàn trả chứng từ theo L/C		20USD/bộ + Điện phí + Phí BHL + phí Ngân hàng nước ngoài thu (nếu có)
	2.16	Phạt vi phạm cam kết khi mở L/C/ Phạt chậm thanh toán với BVBank		0,6%/tháng x số tiền vi phạm cam kết x số ngày vi phạm cam kết TT: 100USD
IV	BẢO LÃNH NGOÀI NƯỚC (*)			
1	Phát hành thư bảo lãnh (Bank Guarantee/Standby L/C)			

Khoản mục dịch vụ			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
	1.1	Ký quỹ 100% trị giá	0,05% /tháng trên trị giá bảo lãnh TT: 25USD
	1.2	Ký quỹ dưới 100% trị giá hoặc miễn ký quỹ	0,06% /tháng trên trị giá bảo lãnh TT: 30USD
2	Sửa đổi thư bảo lãnh/Standby L/C		
	2.1	Sửa đổi tăng tiền	Như phát hành thư bảo lãnh TT: 15USD
	2.2	Sửa đổi thời hạn hiệu lực	0,05%/tháng (tính tròn tháng từ ngày hết hiệu lực cũ cho đến ngày hết hiệu lực mới) TT: 15USD
	2.3	Sửa đổi khác	20USD/ lần
3	Hủy thư bảo lãnh		
	3.1	Hủy thư bảo lãnh do Khách hàng yêu cầu	15USD
	3.2	Hủy thư bảo lãnh do hết hiệu lực	0%
4	Thông báo thư bảo lãnh/Standby L/C		15USD
5	Thông báo tu chỉnh thư bảo lãnh/Standby L/C		10USD
6	Thực hiện bảo lãnh, thanh toán Standby L/C		0,2%/trị giá bảo lãnh TT: 25USD
7	Xác nhận thư bảo lãnh		2%/năm (tính tròn tháng) TT: 50USD
8	Phát hành thư bảo lãnh đối ứng		0,08%/tháng (tính tròn tháng) TT: 50 USD
V	CÁC PHÍ KHÁC		
1	Điện phí phát hành (***)		
	1.1	Phát hành L/C, thư bảo lãnh/chuyển nhượng L/C	25USD
	1.2	L/C điện dài	10USD/điện phát sinh thêm
2	Điện phí tu chỉnh: L/C, thư bảo lãnh, chuyển nhượng L/C (***)		
	2.1	Trong nước chịu phí	5USD
	2.2	Ngoài nước chịu phí	25USD
	2.3	Tu chỉnh thư tín dụng điện dài	5USD/điện phát sinh thêm
3	Điện phí thanh toán, chuyển tiền (***)		
	3.1	Điện thường	
	a	Trong nước chịu phí	5USD
	b	Ngoài nước chịu phí	25USD
	3.2	Điện khẩn	Thu theo thỏa thuận

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
4	Điện khác (***)	
	4.1 Trong nước chịu phí	5USD
	4.2 Ngoài nước chịu phí	25USD
5	Phí in lại điện giao dịch quá 6 tháng	20.000 đồng/điện
6	Buru phí, phí chuyển phát nhanh (**)	Thu theo biểu phí của dịch vụ
7	Phí xử lý hồ sơ/chứng từ nhanh (theo yêu cầu khách hàng)	Thu theo thỏa thuận
8	Đi điện thanh toán phí cho Ngân hàng nước ngoài	Điện phí + 50 USD
9	Phí Upas L/C	Thu theo thỏa thuận

Lưu ý: Đối với nghiệp vụ Thư tín dụng nội địa áp dụng mức phí theo phụ lục E, ban hành kèm theo tại Quyết định này